



MỘT SỐ HỌC GIẢ TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG

NGUYỄN CÔNG THẢO

Những biến đổi môi trường trong vài thập niên trở lại đây trở thành mối quan tâm của toàn nhân loại: thay đổi khí hậu, tàn phá rừng, xói mòn, khan hiếm nước, hiệu ứng nhà kính, suy giảm đa dạng sinh học... Báo cáo về môi trường hàng năm của các tổ chức quốc tế gần như không có gì thay đổi trong suốt 20 năm qua, vẫn dưới một thông điệp “trái đất tiếp tục bị đối xử với ít quan ngại về tương lai của nó” (Moran, 2006, tr. 1). Chính vì thế, nguyên tắc đầu tiên trong tuyên bố Rio năm 1992 về môi trường và phát triển của Liên hiệp quốc ghi rõ “Con người là trung tâm của mối quan ngại về phát triển bền vững. Con người cần sống hài hòa và lành mạnh với thiên nhiên” (Jonhson, 1993, tr. 118). Khuôn khổ của một bài tạp chí không cho phép việc giới thiệu chi tiết quá trình phát triển của các trường phái lý thuyết này trong lịch sử. Bài viết sẽ được bố cục thành 3 phần chính; (1) Một số học giả trước thế kỷ 20; (2) Từ thế kỷ 20 đến nay; và (3) và Những vấn đề đặt ra cho những nghiên cứu trong tương lai.

1. Một số học giả trước thế kỷ 20

Trong số các học giả cổ đại phương Tây, sử học gia người Hy Lạp Herodotus có lẽ là cái tên đầu tiên cần nhắc đến. Ông đã ghi lại những biến đổi của môi trường tự

nhiên dưới tác động của con người với quan niệm sự can thiệp ở phạm vi rộng lớn mà con người gây ra đối với tự nhiên sẽ chịu sự trừng phạt của Chúa¹. Một sử gia nổi tiếng người Hy Lạp khác là Thucydide đã xây dựng một học thuyết về ảnh hưởng của môi trường đối với lịch sử của con người. Theo ông, đặc điểm môi trường của một khu vực có thể ảnh hưởng đến quá trình phát triển của vùng đất đó². Ngoài ra, ông tổ nghề y

¹ Theo ghi chép của ông, khi người dân đảo Cnidians đào một đường kênh chạy qua eo đất nối liền thành phố của họ với vùng đất liền nhằm tăng cường khả năng phòng thủ, hàng loạt những công nhân tham gia việc đào kênh bị thương một cách lạ thường từ những mảnh đá vụn rơi vãi. Lo ngại trước việc này, họ đã cử người đến gặp một nhà tiên tri ở Delphi và câu trả lời họ nhận được là lời khuyên không nên đào con kênh đó vì hòn đảo đó do thần Dớt tạo nên. Ngay sau đó, mệnh lệnh ngừng thi công đã được đưa ra. Nhiều tai nạn kỳ bí cũng đã xảy ra ở vương quốc Ba Tư khi vị hoàng đế ra lệnh đào một con kênh xuyên qua quần đảo Athos. Ở một ghi chép khác, vị hoàng đế Cleomenes xứ Sparta đã hóa điên và tự xé thịt mình sau khi ra lệnh cho binh lính của mình đốt trụi khu rừng thiêng và thiêu chết 5.000 binh lính xứ Argive. Theo Herodotus, đây là sự trừng phạt cho việc xâm phạm tự nhiên của con người (Trích qua Hughes, 2006; Herodotus: *Lịch sử*, bản dịch của Aubrey de Se'lincourt, Nhà xuất bản Penguin, Harmondsworth, 1972).

² Vùng Attica, ngoại ô Athen là một ví dụ. Vì đất đai ở đây bạc màu, không hấp dẫn những kẻ xâm lược nên người dân ở đây đã tránh được các cuộc chiến tranh đẫm máu. Cũng chính vì thế, vùng đất này trở thành nơi trú chân của những người tị nạn từ các cuộc xung đột ở những vùng lân cận. Dần dần, dân số

Hippocrate và triết gia Plato cũng có những đóng góp quan trọng. Hippocrate, trong tác phẩm “không khí, nước và các vùng đất” nhìn nhận sự khác biệt giữa châu Âu và châu Á xét về khía cạnh văn hóa cũng như về tính miễn cảm đối với bệnh dịch trong mối liên hệ với các đặc điểm môi trường khác nhau của 2 châu lục. Plato, qua 2 tác phẩm “Nền cộng hòa” và “Pháp luật” cũng đề cập đến những vấn đề môi trường do chính con người tạo ra mà ông cho rằng những nhà nước lý tưởng phải điều hòa được. Dưới quan sát của ông, những cánh rừng vùng núi Attica trước đây có vai trò quan trọng trong việc giữ nước mưa, nơi trú ẩn của nhiều loài động vật. Nạn phá rừng đã làm tăng độ xói mòn, làm trở lại mặt đất với những sỏi, đá, khiến vùng đất trở nên nghèo nàn (Plato: *Phê phán*, bản dịch của Desmond Lee, Nhà xuất bản Penguin, Harmoundsworth, 1977). Châu Á cổ đại cũng đóng góp một học giả quan trọng. Mạnh Tử, triết học gia cổ đại người Trung Quốc đã đưa ra nhiều bình luận thú vị về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, đồng thời đưa ra những lời khuyên đối với việc quản lý đất³. Đến thế kỷ 14-15, Ibn

Attica tăng nhanh chóng, vượt quá khả năng mà diện tích đất canh tác ở đây có thể đảm bảo. Những nhà lãnh đạo của Athen do đó đã quyết định đưa một bộ phận dân chúng di cư đến vùng đất dọc biển Địa Trung Hải, vốn là thuộc địa của Athen. Đánh giá bản chất các cuộc chiến tranh giữa các thành phố Hy Lạp cổ đại, Thucydide nhận định nguyên nhân của các cuộc chiến này là nhằm giành quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là gỗ - nguyên liệu quan trọng cho việc đóng thuyền cũng như trong các mục đích quân sự khác (Thucydides: *Lịch sử về cuộc chiến tranh Peloponnesian*, bản dịch của Rex Warner, Nhà xuất bản Penguin, Harmoundsworth, 1972).

³ Dưới quan sát của học giả này ở hai vùng núi (Mount Tai và Eastern Mount), nạn phá rừng gây ra bởi việc khai thác gỗ và chăn thả gia súc không hợp lý do con người gây nên. Quản lý đất là một vấn đề, theo Mạnh Tử, nhà nước cần quan tâm. Theo ông,

Khaldun, nhà triết học Islam trong tác phẩm nổi tiếng “Vùng Muqaddimah” đã mô tả các vùng khí hậu khác nhau trên trái đất và liên hệ chúng với đặc điểm văn hóa của từng cộng đồng. Dành nhiều thời gian quan sát những bộ tộc sống vùng Nam Phi, vị học giả này kết luận chính những điều kiện sinh thái vùng sa mạc đã giúp cư dân ở đây tránh khỏi bệnh béo phì, bền bỉ hơn trước nạn đói, đoàn kết và dũng cảm hơn những cư dân thị thành. Lối sống du mục sa mạc có trước lối sống định cư và do đó nó là nền tảng của các nền văn minh và thành thị. Tuy nhiên, một khi các thành thị được thiết lập, các bộ tộc vùng sa mạc lại trở nên lệ thuộc và chịu sự cai trị của thành thị (Khaldun, 1958)⁴.

Chuyển sang giai đoạn cận đại, cùng với sự gia tăng dân số, mở rộng của sản xuất nông nghiệp, phát triển kỹ thuật, hình thành các đô thị lớn, những biến đổi về môi trường được ghi nhận diễn ra nhanh hơn, trên phạm vi rộng hơn. Các học giả bắt đầu quan tâm hơn đến việc kêu gọi con người cần quan

những quan lại có trách nhiệm về quản lý đất đai cần thường xuyên đi tuần thú. Tình trạng đất đai, chất lượng đất đai là tiêu chí quan trọng để đánh giá quan lại địa phương có làm tốt nhiệm vụ của mình hay không. Một điểm khá quan trọng là Mạnh Tử đã sớm nhận ra tầm quan trọng của việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cho nhiều đời sau (được khái niệm hóa như một nguyên tắc phát triển bền vững sau này) (Xem thêm: Albert F. Verwilghen: Mạnh Tử; *the man and his ideas*, New York, Nhà xuất bản Đại học St. John, 1967).

⁴ Ngoài Khaldun, có thể nói, dưới thời trung cổ, phần lớn các nhà tư tưởng, sử học phương Tây bị ảnh hưởng mạnh bởi giáo lý của nhà thờ, trong đó tư tưởng Chúa tạo ra tự nhiên và trao nó cho con người đã chiếm một chỗ đứng khá vững chắc không chỉ trong giới học thuật mà cả trong đông đảo công chúng. Tư liệu về những biến đổi môi trường thời kỳ này thường do những nhà sử học địa phương cung cấp (Hughe, 2006) và thường giới hạn trong việc khảo tả về những biến đổi cảnh quan của một khu vực cụ thể.

tâm đến môi trường⁵. Bắt đầu từ cuối thế kỷ 18, xuyên suốt thế kỷ 19 đến tận những năm đầu thế kỷ 20, sự ra đời của thuyết quyết định luận môi trường (environmental determinism) đánh dấu một bước ngoặt về sự hình thành của một học thuyết khoa học đầy đủ nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và môi trường (ở các giai đoạn trước, hoặc chỉ là tư tưởng của các học giả riêng lẻ, hoặc bị chi phối bởi tư tưởng của Thiên Chúa giáo). Thuyết quyết định luận môi trường cho rằng chính các điều kiện môi trường vật chất (chứ không phải các điều kiện xã hội) có ảnh hưởng quyết định đến văn hóa. Ví dụ tiêu biểu cho quan niệm này là việc khẳng định yếu tố khí hậu có ảnh hưởng đến tính cách con người; cư dân vùng nhiệt đới thường lười, cầu thả và bừa bãi, trong khi cư dân vùng ôn đới có khuynh hướng kiên định và chăm chỉ làm việc hơn. Học giả tiêu biểu cho trường phái này là Ellsworth Huntington (Xem thêm Ellsworth Huntington, 1921).

Thuyết quyết định luận môi trường có công trong việc cởi bỏ màu sắc huyền bí của Chúa trời mà nhà thờ Thiên Chúa giáo đã khoác lên suốt thời trung cổ. Tuy nhiên, quan điểm của nó cũng bị phê phán một cách gay gắt bởi nó nhìn nhận con người ở vai trò thụ động, bị chi phối hoàn toàn bởi

⁵ Richard Grove đã mô tả hàng loạt biến đổi môi trường do con người gây ra ở Ấn Độ và vùng Nam Phi. Ông cho rằng nhà nước phải trực tiếp can thiệp vào quá trình này, song cũng thừa nhận điều đó chỉ diễn ra khi quyền lợi của bản thân các nhà nước đó trực tiếp bị đe dọa. Cùng với quá trình mở rộng thuộc địa của các thế lực ở châu Âu, vấn đề môi trường ở các nước thuộc địa cũng đã được quan tâm. Nhà kinh tế học Richard Cantillon cho rằng bản thân các nước thuộc địa chính là nơi nuôi dưỡng các nước có thuộc địa. Nếu để quá trình tàn phá rừng, xói mòn đất diễn ra, năng suất mùa vụ sẽ suy giảm, người dân sẽ đói mất với đói nghèo và họ sẽ trở nên bạo loạn (Richard H Grove, 1995).

các điều kiện tự nhiên, lập luận khoa học của nó khá giản đơn và thiếu tính thuyết phục. Sự ra đời của thuyết khả năng môi trường (environmental possibilism) vì thế được coi như là một sự phản biện. Các học giả theo trường phái lý thuyết này cho rằng mặc dù môi trường có ảnh hưởng nhất định đến văn hóa, nhưng con người mới là nhân tố quyết định nên bản sắc của một nền văn hóa. Cơ sở thực tế để các học giả theo trường phái khả năng môi trường phản biện lại thuyết quyết định môi trường bao gồm: (1) Có thể tìm thấy nhiều nền văn hóa khác nhau trong cùng một điều kiện môi trường; (2) Cũng có thể tìm thấy nhiều nền văn hóa tương đồng với nhau ở những điều kiện môi trường khác nhau. Một số học giả tiêu biểu cho trường phái này là Franz Boas (1911) (được coi là cha đẻ của ngành Nhân học Mỹ, nổi tiếng với thuyết đặc thù lịch sử - historical particularism) và học trò của ông Alfred Kroeber (1925).

2. Các trường phái lý thuyết trong thế kỷ 20

2.1. Nhân học sinh thái

Nhân học sinh thái hướng tới việc khám phá cách thức văn hóa có ảnh hưởng đến mối tương tác theo thời gian giữa con người và hệ sinh thái trong môi trường sống của họ (Sponsel, 2001). Theo tinh thần đó, các nhà nhân học sinh thái đặc biệt quan tâm đến việc một nền văn hóa cụ thể có ảnh hưởng như thế nào đến các quyết định hàng ngày trong việc lựa chọn, đưa ra hành vi tác động đến các nguồn tài nguyên (Sponsel: *The encyclopedia of Earth* trên trang Homepage http://www.eoearth.org/article/Ecological_anthropology, 09/16/2008). Năm hướng tiếp cận chính bao gồm: sinh thái học linh trường

(primate ecology); sinh thái học văn hóa (cultural ecology); sinh thái học lịch sử (historical ecology); sinh thái học chính trị (political ecology); và sinh thái học tín ngưỡng (spiritual ecology). Khuôn khổ của bài viết này chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa con người với môi trường; chính vì thế, tác giả sẽ không đề cập đến hướng tiếp cận sinh thái học linh trưởng (primate ecology).

Sinh thái học văn hóa

Sinh thái học văn hóa, phát triển đỉnh cao những năm 1950-1960, gắn liền với tên tuổi của Julian Steward. Trong khi Boas và nhiều đồng nghiệp bị phê phán cho rằng những quan điểm của họ dựa trên “*giả định ghế bành*” (armchair speculation) hơn là trên những quan sát thực nghiệm (imperial observation), Steward khởi xướng việc nghiên cứu thực địa ở từng địa điểm cụ thể. Steward cho rằng có nhiều cách mà con người có thể thích ứng với cùng một điều kiện môi trường (quan niệm sau này được khái niệm hóa thành thuật ngữ *tiến hóa đa tuyến* - multilinear evolution). Trong suốt những năm 1920-1930, ông tiến hành nhiều nghiên cứu ở các tộc người khác nhau: Paiute, Shoshone ở miền tây nước Mỹ; các tộc người thổ dân... Phương pháp nghiên cứu của Steward dựa trên nguyên tắc: so sánh sự tương tác với môi trường tự nhiên ở các xã hội có tương đồng về gắn kết văn hóa, xã hội (cùng bộ tộc, chế độ tù trưởng, hay đã có nhà nước hiện đại) và về đặc điểm môi trường (cùng ở sa mạc, hoang mạc hay rừng nhiệt đới). Những cộng đồng được Steward lựa chọn để nghiên cứu so sánh luôn cách biệt về mặt địa lý nhằm tránh khả năng tồn tại sự tương đồng văn hóa do quá trình lan tỏa văn hóa. Steward muốn chỉ ra

rằng, những tương đồng văn hóa có thể xuất phát từ những thích nghi giống nhau với các điều kiện môi trường tương đồng. Các nghiên cứu của ông là những khảo cứu dân tộc học chi tiết về từng tộc người. Steward hướng các nghiên cứu của ông vào (i) Các nguồn tài nguyên có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống tự cung, tự cấp của mỗi cộng đồng; (ii) Kỹ thuật và việc tổ chức lao động nhằm khai thác các nguồn tài nguyên đó; (iii) Cách thức mà các yếu tố này ảnh hưởng đến các khía cạnh khác của văn hóa. Cách tiếp cận của Steward nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa môi trường sinh học, tài nguyên thiên nhiên, kỹ thuật, lao động, kinh tế và tổ chức xã hội. Trong khi Boas cũng như một số học giả sau này như Kroeber cho rằng chỉ cần 2 yếu tố văn hóa và lịch sử có thể diễn giải được văn hóa, Steward cũng như các nhà sinh thái học văn hóa khác nhấn mạnh mối quan hệ qua lại giữa văn hóa và môi trường, coi đó như là cơ sở quan trọng để có hiểu biết đầy đủ về văn hóa (Steward 1949, 1972). Bên cạnh Steward, tên tuổi một số học giả khác cũng cần được nhắc đến: Fredrick Barth, Robert Netting...

Fredric Barth (1956) nổi tiếng với khái niệm về tộc người (ethnic group) và ranh giới tộc người (ethnic boundary). Nghiên cứu của ông về một số tộc người ở vùng Swat, Bắc Pakistan cho thấy các đặc điểm sinh thái có vai trò quan trọng trong việc tạo nên ranh giới không chỉ giữa các tộc người, mà còn giữa các nhóm trong bản thân một tộc người. Robert Netting (1968) trong “những người nông dân vùng đồi ở Nigeria” (Hill farmers of Nigeria) chỉ ra rằng mật độ dân số, lao động, quyền sở hữu đất là những nhân tố có quan hệ mật thiết với các khía cạnh khác của một hệ sinh thái. Tiến hành

các nghiên cứu so sánh văn hóa, ông đưa ra một nguồn tư liệu định lượng phong phú về quy mô nông trang (farm size), thành phần lao động (labor composition) và năng suất để kiểm chứng mối quan hệ giữa văn hóa (con người) và môi trường. Ông so sánh các thể chế xã hội của người Kofyar ở vùng đồi và ở vùng rừng thấp (lowland bush) và nhận thấy mô hình gia đình mở rộng của người Kofyar ở vùng rừng thấp thích hợp hơn cho việc phát triển mùa vụ mang tính thương mại, mặc dù họ cùng canh tác nương rẫy. Netting kết luận, cơ chế thích nghi của một cộng đồng nông nghiệp đối với môi trường sống thường dựa vào một số yếu tố: mật độ dân số, cấu trúc gia đình, nguồn lực đất đai. Khi mở rộng nghiên cứu ở những vùng nông thôn ở Trung Đông, Đông Nam Á, châu Phi, Netting (1968, 1981) nhận thấy các mô hình canh tác nhỏ ở đây thân thiện với môi trường, sử dụng lao động hợp lý, tiết kiệm vốn đầu tư và hạn chế được rủi ro hơn so với các nông trang lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật. Điều mà Netting muốn nhấn mạnh ở đây là vai trò của văn hóa đối với quá trình thích nghi với môi trường. Ở các cộng đồng nhỏ, rõ ràng có sự thống nhất cao hơn về tri thức môi trường; và biên độ đa dạng của môi trường cũng nằm trong khả năng nhận thức, điều chỉnh của con người.

Dù có những ảnh hưởng nhất định, và có những thành tựu đáng ghi nhận trong Nhân học sinh thái, các nhà sinh thái học văn hóa cũng bị nhiều học giả phê bình. Cách tiếp cận này được cho là giản đơn, chỉ phù hợp với các xã hội nhỏ. Steward và các đồng sự bị cho là đã bỏ qua các yếu tố quan trọng khác như: môi trường sinh học, các thể chế chính trị, tôn giáo tín ngưỡng, tính liên kết với mạng lưới xã hội rộng hơn (Sponsel,

2006). Có học giả còn cho rằng Steward có thành kiến về giới trong các nghiên cứu của mình. Ông và các cộng sự đã quá chú trọng đến văn hóa truyền thống của các cộng đồng mà bỏ qua bối cảnh các cộng đồng ấy đang trở thành thuộc địa (Kerns, 2003).

Sinh thái học lịch sử

Hướng tiếp cận này tập trung nghiên cứu mối quan hệ của con người và môi trường tự nhiên trong một không gian và thời gian cụ thể mà qua đó con người từng bước chi phối môi trường, và sau đó là cải biến cảnh quan sinh thái. Khác với các cách tiếp cận trước đó, các nhà sinh thái học lịch sử tập trung nghiên cứu vào sự đan xen, hòa hợp (interpenetration) của con người và môi trường, chứ không phải hướng đến sự thích ứng của con người đối với môi trường. (Balee, 1998). Cũng chính Balee (2006) “đã đưa ra 3 định đề nòng cốt (hard-core postulate), phụ thuộc lẫn nhau: (1) Con người có tác động đến hầu hết các môi trường trên trái đất, mỗi cộng đồng có cách ảnh hưởng lên cảnh quan sinh thái khác nhau (Xem thêm: Crumley, 1994); (2) Tác động của con người vào môi trường tự nhiên không nhất thiết dẫn đến những hậu quả tiêu cực cho môi trường cũng như các loài động vật khác, cũng như không nhất thiết tạo ra không gian sinh tồn tốt hơn cho bản thân con người cũng như cho bản thân môi trường và các loài vật khác (nhấn mạnh đặc điểm trung tính); (3) Mối quan hệ giữa con người và cảnh quan sinh thái có thể nhận thức được trong mối quan hệ tổng thể.

Theo những định đề trên, con người, bằng văn hóa của mình tạo ra những tác động đối với môi trường, để rồi thích nghi chính

văn hóa của mình đối với môi trường đã bị thay đổi đó. Balee (1994) cho rằng “sự tác động của con người lên môi trường (cả hữu cơ và vô cơ) đã tạo ra một môi trường đa dạng hơn rất nhiều so với môi trường sơ khai, khi chưa có con người” (tr. 116). Chiều cạnh tích cực hay tiêu cực của những tác động này, tuy nhiên đa dạng ở từng cộng đồng. Ví dụ như trong khi dân tộc bản địa ở vùng Amazon và một số khu vực khác ở Nam Mỹ không ngừng tạo nên tính đa dạng cho môi trường của họ (Alvard, 1993, 1994) thì một số tộc người ở vùng đảo Melanesia lại từng bước làm diệt chủng một số loài động vật (Diamond N. P. Ashmole, P. E. Purves, 1989).

Phương pháp các nhà sinh thái học lịch sử thu thập tư liệu hướng đến 4 nguồn tư liệu chính (i) Dữ liệu sẵn có về môi trường

và văn hóa; (ii) Những tác động của môi trường đối với các hoạt động sinh kế của con người; (iii) Sự thích ứng của con người; (iv) Chính sách, phương tiện mà các thích nghi được tiến hành (xem thêm: Winterhalder, B. P., 1994; Worster, D. 1977; Patterson, T. C., 1994).

Sinh thái học chính trị

Định nghĩa một cách ngắn gọn, sinh thái học chính trị nghiên cứu về sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội, kinh tế, chính trị đối với môi trường sống. Xuất hiện từ cuối năm 1980, sinh thái học chính trị nhanh chóng phát triển và lan tỏa. Giống như sự phức tạp của chính trị, hướng tiếp cận này rất đa dạng về mặt quan niệm cũng như mục đích nghiên cứu (xem thêm: Paul Robbin, 2004).

Bảng 1: Một số quan niệm về sinh thái học chính trị

	Định nghĩa	Mục đích nghiên cứu
Blaikie và Brookfield (1987)	Là sự kết hợp giữa sinh thái học với kinh tế chính trị theo nghĩa rộng. Nó bao quanh mối quan hệ biện chứng giữa xã hội với nguồn tài nguyên đất cũng như giữa các giai cấp, nhóm xã hội.	Diễn giải sự biến đổi của môi trường dưới góc độ những lựa chọn sản xuất bị giới hạn trong phạm vi địa phương hay vùng trong khi chịu sự chi phối của nền kinh tế toàn cầu.
Peet và Watt (1996)	Là sự giao thoa của các ngành khoa học xã hội có liên quan đến sinh thái với những nguyên tắc của nền kinh tế chính trị.	Gắn kết các vấn đề môi trường với bình đẳng xã hội, quyền được đảm bảo cuộc sống.
Stott và Sullivan (2000)	Xác định những tình huống chính trị khiến con người phải đưa ra những hành động làm tổn hại môi trường.	Minh họa những chiều cạnh chính trị khác nhau của những diễn đàn về môi trường.

Một số học giả theo trường phái này đã sử dụng khung lý thuyết của “kinh tế chính trị học” để phân tích những vấn đề môi trường. Blaikie (1985) chỉ ra nguyên nhân của việc cạn kiệt tài nguyên đất ở châu Phi là do chính sách đất đai của các nước đế quốc chứ không phải do việc khai thác quá mức của người nông dân bản địa. Robbin (2004), với cách tiếp cận liên ngành đã có những phân tích mang tính hệ thống trong suốt chiều dài lịch sử về mối quan hệ giữa các yếu tố: chính trị, kinh tế, quản lý môi trường và biến đổi môi trường.

Về mặt tổng quan, cách tiếp cận sinh thái học chính trị giúp nhà nghiên cứu làm rõ 3 vấn đề chính sau: (1) Cách thức mà các cộng đồng đưa ra quyết định về môi trường tự nhiên quanh họ đặt trong bối cảnh môi trường chính trị, áp lực kinh tế và các quy tắc xã hội; (2) Cách thức những mối quan hệ bất bình đẳng trong các cộng đồng ảnh hưởng đến môi trường; (3) Tính đa dạng và phức hợp của môi trường tự nhiên, điều mà các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức liên quan cần nắm vững. Những vấn đề các nhà sinh thái học chính trị quan tâm chủ yếu gồm: bảo tồn, đa dạng sinh học, chính sách môi trường, rừng, nông nghiệp, những xung đột về môi trường, tranh chấp nguồn tài nguyên⁶. Bryan và Bailey (1997) cho rằng biến đổi môi trường cũng như sinh thái là sản phẩm của chính trị và luôn tồn tại 3 giả định có liên hệ với nhau trong việc tiếp cận bất cứ một vấn đề nào: (i) Chi phí và lợi nhuận trong mối tương quan với biến đổi môi trường như là nhân tố quan trọng trong

các nhân tố; (ii) Hoặc là gia tăng/giảm thiểu bình đẳng/bất bình đẳng xã hội; (iii) Mang màu sắc chính trị với ý nghĩa chuyển giao quyền lực giữa các nhóm xã hội.

Sinh thái học chính trị cổ nhiên cũng chịu nhiều phê bình của một số học giả. Nổi bật trong số các nhà phê phán lỗi tiếp cận này là Vayda và Walter (1999). Theo hai học giả này, cách tiếp cận sinh thái học chính trị đã bỏ qua các yếu tố sinh thái (về khía cạnh môi trường) và xã hội (về khía cạnh con người). Schroeder (1999) cũng cho rằng cách tiếp cận quá chú trọng đến chính trị, nhất là ở tầm vĩ mô khó có thể lý giải một cách thỏa đáng những vấn đề môi trường đương đại, cũng như khó có thể đưa ra một giải pháp tối ưu trong những xung đột môi trường. Mối trở ngại trong bối cảnh này chính là những khác biệt về quyền lợi của các quốc gia, nhóm/tầng lớp xã hội, bối cảnh chính trị, văn hóa, xã hội của từng quốc gia, thậm chí từng khu vực, hay vùng miền trong một quốc gia.

Sinh thái học tín ngưỡng

Xuất hiện trong một vài thập kỷ trở lại đây (phát triển nhanh từ năm 1990), sinh thái học tín ngưỡng quan tâm đến việc xem xét mối quan hệ giữa tôn giáo, tín ngưỡng và môi trường. Một trong những học giả tên tuổi đương đại đã đưa ra một định nghĩa khá hoàn chỉnh khi cho rằng sinh thái học tín ngưỡng là “*sự diễn giải về tính đa dạng và phức hợp của tri thức, cảm xúc và tín ngưỡng, cùng với những hành động thực tế của sự giao thoa giữa môi trường và tôn giáo, tín ngưỡng*” (Sponsel, 2001, tr. 181). Sự ra đời của cách tiếp cận này như một sự phát triển bổ sung cho các cách tiếp cận

⁶ Bất cứ trang web hay diễn đàn nào về sinh thái học chính trị, các chủ đề này luôn chiếm vị trí chủ đạo, đặc biệt dưới góc độ nghiên cứu, xuất bản.

trước, nhất là khi nhiều giải pháp cho vấn đề suy thoái môi trường chưa mang lại hiệu quả tối ưu (Sponsel, 2001). Giống như các nhà sinh thái học văn hóa, đối tượng nghiên cứu của các nhà sinh thái học tín ngưỡng thường là các cộng đồng nhỏ, có sự biệt lập tương đối với thế giới bên ngoài. Những cộng đồng này vẫn thực hành những tín ngưỡng truyền thống của họ. Sử dụng phương pháp quan sát tham dự, dành thời gian dài ở thực địa, kết hợp các số liệu định lượng với phân tích định tính là các phương pháp chủ đạo được các nhà sinh thái học tín ngưỡng sử dụng. Rappaport có lẽ là học giả được nhắc đến như một tiêu biểu cho trường phái này. Tác phẩm “những con lợn dành cho tổ tiên” (Pigs for the Ancestors, 1968) có thể được coi là cuốn sách được trích dẫn nhiều nhất mà bất cứ học giả nào tiếp cận mối quan hệ con người - môi trường dưới góc độ tôn giáo, tín ngưỡng đều đề cập đến. Ở công trình này, ông nghiên cứu về vai trò của *Kaiko* (một nghi lễ) trong việc điều hòa các mối quan hệ của cộng đồng người Tsembaga ở New Guinea. Người Tsembaga thường trồng các cây thiêng (ritual trees) ở ranh giới mỗi khu vực cư trú mà họ mới di cư đến và trong các *Kaiko*. Họ giết một số lượng lớn lợn nuôi để làm lễ và mời các cộng đồng láng giềng cùng tham dự. Theo phân tích so sánh của ông về mối tương quan giữa dân số của cộng đồng Tsembaga, cũng như của các cộng đồng láng giềng với môi trường tự nhiên, Rappaport chỉ ra rằng việc tổ chức các *Kaiko* vừa nhằm điều tiết không cho đàn lợn vượt quá khả năng nuôi dưỡng của môi trường, hạn chế việc làm cạn kiệt đất (người Tsembaga thả rông lợn trong vườn), vừa là cách phân phối lượng thực phẩm dư thừa,

duy trì quan hệ hòa bình với các cộng đồng láng giềng.

Cho đến những năm 1980-1990, trong sinh thái học tín ngưỡng xuất hiện một cách tiếp cận mới, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa duy vật lịch sử (vì thế cách tiếp cận này còn được gọi là chủ nghĩa duy vật văn hóa). Theo Marvin Harris (1979), hệ thống văn hóa bao gồm 3 hợp phần: (i) Cơ sở hạ tầng (sản phẩm của mối tương tác giữa con người, môi trường và khoa học công nghệ); (ii) Cấu trúc xã hội (sự kết hợp của nền kinh tế địa phương với nền kinh tế chính trị rộng lớn hơn) và (iii) Thượng tầng cơ sở (ý thức hệ, bao gồm cả tôn giáo, nghệ thuật và truyện thần thoại). Ông cho rằng cơ sở hạ tầng là quan trọng nhất vì nó thể hiện cơ chế thích ứng trước nhất (ultimate adaptive mechanism) cho sự tồn tại của một xã hội. Lấy việc thiêng hóa bò ở Ấn Độ là một ví dụ. Harris (1985) cho rằng việc người dân ở đây thiêng hóa bò vì loài vật này đem lại cho họ nhiều lợi ích: sữa, phân bón tự nhiên, chất đốt (từ phân bò khô), sức kéo hơn là việc giết lấy thịt. Chính vì thế, đạo Hindu chỉ làm việc tăng cường thêm thuyết nhân quả liên quan đến hình ảnh con bò (người theo đạo Hindu không ăn thịt bò). Khác với phần lớn các trường phái trước, các nhà sinh thái học tín ngưỡng cho rằng ý thức ảnh hưởng đến hành vi và sau đó đến lượt hành vi có ảnh tác động đến môi trường (thiên về duy tâm). Họ kêu gọi sự thay đổi trong lối sống, hướng con người tới thái độ thân thiện hơn đối với môi trường.

Theo Sponsel (2001), cách tiếp cận sinh học tín ngưỡng tuy nhiên cũng gặp một số trở ngại, cũng như có một số mặt hạn chế: Quá duy tâm, không hòa nhập với thời đại

(anachronism), hạn chế về tính khách quan (vì bị chi phối bởi thế giới quan tôn giáo, tín ngưỡng), tính tiêu cực (tôn giáo, tín ngưỡng đã và đang bị cho là nguồn gốc của nhiều cuộc xung đột). Mặc dù vậy, cũng theo học giả này “*nếu tôn giáo, dưới hình thức sinh thái học tín ngưỡng không giúp cải thiện cuộc khủng hoảng môi trường hiện nay, có lẽ sẽ không có giải pháp nào tốt hơn nữa*”⁷ (tr. 195).

2.2. Lịch sử môi trường

Đây là hướng tiếp cận liên ngành: lịch sử, địa lý, nhân học, và một số ngành khoa học tự nhiên khác. Trường phái này xem xét mối quan hệ giữa con người với những biến đổi môi trường trong tiến trình phát triển của lịch sử. Về cơ bản, các nhà lịch sử môi trường tiếp cận vấn đề nghiên cứu dưới 3 hướng; (i) những tác động của môi trường đối với lịch sử loài người; (ii) những biến đổi môi trường do con người gây ra và những ảnh hưởng của chúng trở lại xã hội con người (đây là hướng tiếp cận chủ đạo, gắn liền với quá trình phát triển của loài người); (iii) lịch sử về các tư tưởng (bao gồm thế giới quan triết học, tôn giáo, ý thức hệ chính trị, văn hóa dân gian) về môi trường của con người, cách thức mà các tư tưởng này ảnh hưởng đến thế ứng xử với tự nhiên của con người (Worster, 1998).

Khác với các trường phái trong nhân học sinh thái, các nhà lịch sử môi trường tiếp cận vấn đề nghiên cứu trong một không gian rộng hơn, xuyên suốt một quá trình lịch sử xác định. Các nhà lịch sử môi trường có khuynh hướng sử dụng nhiều phương pháp

định lượng, đối tượng nghiên cứu chủ yếu là biến đổi khí hậu, tình trạng đất đai, biến đổi cảnh quan (William Cronon, 1992; Carolyn Merchant, 2005; Donald Worster, 1998). Một trong những học giả quan trọng phải kể đến là Carolyn Merchant. Ông đề xuất 5 hướng tiếp cận trong nghiên cứu lịch sử môi trường: (1) Sự tương tác giữa con người với các khía cạnh sinh học của môi trường, bao gồm cả hệ sinh thái; (2) Phân tích sự khác biệt giữa các mức độ tương tác: sinh thái học, sản xuất, tái sản xuất và ý thức hệ; (3) Các yếu tố chính trị, kinh tế, môi trường, đất và các nguồn lực khác; (4) Lịch sử của các tư tưởng về môi trường (giống mức độ ba, theo quan điểm của Worster); (5) Các câu chuyện, truyền thuyết, kinh nghiệm dân gian liên quan đến mối quan hệ về môi trường.

Những vấn đề quan tâm hiện nay trong cái nhìn của các nhà lịch sử môi trường là mối quan ngại về sự gia tăng dân số, tính xung khắc giữa xu thế toàn cầu hóa và tính địa phương, các vấn đề năng lượng và nguồn lực, đa dạng sinh học, tiến hóa và công nghệ sinh học, các vấn đề về đại dương.

3. Mối quan hệ con người và môi trường, những vấn đề đặt ra trong tương lai

Không cần phải bàn cãi về tính cần thiết của việc nghiên cứu hơn nữa mối quan hệ giữa môi trường và con người. Khi người viết bắt đầu những dòng đầu tiên của bài viết này, ở nhiều nơi trên thế giới, người dân đang phải chịu nhiều hậu quả tiêu cực do biến đổi môi trường. Chỉ cần ra từ khóa “thảm họa môi trường năm 2008”, trang tìm kiếm google đã cho 4.690.000 kết quả (thời điểm 10h tối, ngày 21 tháng 9 năm 2008) và

⁷ Hàm ý sinh thái học tín ngưỡng như là sự bổ sung cuối cùng cho các cách tiếp cận trước.

danh sách các thảm họa bao gồm tất cả những thảm họa mà loài người đã từng biết đến từ trước đến nay, ở tất cả các khu vực trên thế giới. Vấn đề môi trường không còn là của riêng một quốc gia hay khu vực nào mà đã mang tính toàn cầu. Nếu nhìn vào các hướng tiếp cận mối quan hệ con người - môi trường trong lịch sử, dễ nhận thấy sự xuất hiện của một trường phái không chỉ đơn thuần là sự sáng tạo của các học giả mà chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố: kinh tế, chính trị, văn hóa trong bối cảnh từ vùng, quốc gia, đến toàn cầu.

Nghiên cứu so sánh: Từ trước đến nay, các nghiên cứu thường tập trung vào một cộng đồng cụ thể, ít có những so sánh giữa các cộng đồng. Việc so sánh không có nghĩa là đơn thuần đặt các nghiên cứu đơn lẻ đứng cạnh nhau. Trái lại, việc so sánh cần được tính toán từ khi thiết kế đề cương nghiên cứu. Các công trình của Steward có thể coi là một trong những cách tiếp cận so sánh đáng để tham khảo. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, những nghiên cứu so sánh cũng cần thiết phải đặt trong bối cảnh đa dạng hơn (về địa lí, tộc người, điều kiện sinh thái...). Khó có thể đánh giá một cách toàn diện về mối quan hệ của một cộng đồng với môi trường tự nhiên bao quanh họ nếu chỉ nhìn vào hệ canh tác (thế ứng xử với nguồn tài nguyên đất), không gian thiêng (ứng xử qua niềm tin tín ngưỡng), cảnh quan sinh thái (thế ứng xử của xã hội)... Càng khó có thể đưa ra chính sách về môi trường hợp lý khi chưa có những nghiên cứu đầy đủ về các tộc người/cộng đồng nhỏ trong một không gian xác định.

Đối tượng nghiên cứu: Phần lớn các nghiên cứu trước đây tập trung vào các cộng đồng ở nông thôn, miền núi, ở các nước đang phát triển. Các học giả chủ yếu đến từ khu vực đô thị/các nước phát triển. Vấn đề sinh thái đô thị dường như bị bỏ quên, trong khi nó có tác động không nhỏ đến vấn đề sinh thái ở phạm vi địa lý rộng hơn. Xin được nêu một vài ví dụ. Thú chơi cây cảnh của cư dân thành thị góp phần không nhỏ vào việc phá rừng. Ở nhiều nước Đông Nam Á, người ta phá rừng không chỉ lấy gỗ. Trong nhiều trường hợp, một gốc cây cổ thụ khi bán để làm cây cảnh có giá trị hơn nhiều so với việc bán thân cây để lấy gỗ. Thú chơi chim cảnh, động vật lạ cũng góp phần vào việc đe dọa sự tồn tại của nhiều loại động vật. Tâm lý thích quần áo lông thú, đồ trang sức có nguồn gốc từ động vật đã và đang là nguyên nhân dẫn đến sự diệt vong của một số loài. Việc xây dựng công viên, khu giải trí ngoài trời, vườn quốc gia đã và đang đẩy những cộng đồng bản địa ra khỏi môi trường sống của họ...

Tâm lý tiêu dùng: Moran (2006) đã chỉ ra rằng không phải mọi thành viên trong một cộng đồng cụ thể bình đẳng về mặt tiêu thụ năng lượng. Một công dân Mỹ tiêu thụ năng lượng gấp 25 lần so với một công dân ở các nước đang phát triển. Theo logic này, hiển nhiên cư dân thành thị tiêu thụ năng lượng nhiều hơn cư dân nông thôn, miền núi. Những năng lượng này không phải là vô tận. Sự cảnh báo về nguy cơ cạn kiệt trong tương lai gần của nhiều tài nguyên thiên nhiên là một ví dụ. Ngay cả nước sạch, một nguồn tài nguyên tưởng chừng vô tận cũng

đã và đang trở thành mối quan ngại của nhiều quốc gia. Chính vì thế, mối quan hệ giữa con người và môi trường không nên chỉ được nhìn ở chiều cạnh vật chất (thường được coi là hệ quả của quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế, toàn cầu hóa, gia tăng dân số...). Yếu tố tâm lí, tâm linh, tín ngưỡng cũng cần phải được coi như những nhân tố quan trọng trong việc định hướng, điều tiết mối quan hệ giữa con người với môi trường.

Tăng cường tính liên ngành: Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu hợp tác giữa các học giả ở nhiều ngành khoa học, song có thể nói, sự hợp tác này mới chỉ dừng lại ở mức thử nghiệm và chưa mang tính phổ biến. Các nhà khoa học tự nhiên ít quan tâm đến tiếng nói của các đồng nghiệp từ các ngành khoa học xã hội, và ngược lại, những phát hiện của khoa học tự nhiên chỉ được các nhà khoa học xã hội nhìn nhận dưới những con số mà đôi khi họ trích dẫn trong các công trình nghiên cứu của mình. Sự phát triển của các tiểu ngành: Lịch sử cảnh quan (landscape history), Địa lý học kinh tế (economic geography), Nhân học môi trường (environmental anthropology) là những bước phát triển đáng quan tâm trong lĩnh vực nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và môi trường (tác giả sẽ đề cập trong một công trình khác). Tính liên ngành cần phải thể hiện hơn nữa không chỉ ở cấp độ nghiên cứu, mà còn cần thiết ở các trường đại học và đặc biệt là ở góc độ quản lý nhà nước, cũng như giáo dục cộng đồng. Thiếu sự thống nhất giữa các cấp độ này, cái gọi là tính liên ngành sẽ chỉ được thể hiện ở những cuộc hội thảo của các nhà khoa học.

Tài liệu tham khảo

1. Albert F. Verwilghen (1967), *Mencious, the man and his ideas*, St. John University Press, New York.
2. Alfred Luis Kroeber (1925), *Handbook of the Idians of California, Bureau of American Ethnology Bulletin*, No. 78.
3. Alvard, M. (1993), Testing the 'Ecologically Noble Savage' Hypothesis: Interspecific Prey Choice by Piro Hunters of Amazonia Peru, *Human Ecology* 21.
4. Alvard, M. (1994), Conservation by native peoples: Prey choice in a depleted habitat, *Human Nature* 5, tr. 127-154.
5. Barth, Fredrik (1956), Ecologic relationships of ethnic groups in Swat, North Pakistan, *American Anthropologist* 58, tr. 1079-89.
6. Balée, William (1998), "Historical ecology: Premises and postulates", Trong W. Balée (Chủ biên), *Advances in Historical Ecology*, Columbia University Press, New York, tr. 13-29.
7. Balée, William (2006), The research program of historical ecology, *Annual Review of Anthropology*, Vol. 35, tr. 5.1-5.24.
8. Bryant, R. và Sinead Bailey (1997), *Third World Political Ecology*, Routledge, London.
9. Carole L. Crumley (1994), *Historical ecology*, School of American research press, New Mexico.

10. Carole L. Crumley (Chủ biên) (2001), *New directions in anthropology and environment*, Altamira Press, Oxford, England.
11. Carolyn Merchan (1989), *Ecological revolutions: nature, gender and science in New England*, University of North Carolina Press, Carolina.
12. Carolyn Merchan (2005), *Radical ecology, the search for a livable world*, Routledge, New York.
13. Diamond J. M., N. P. Ashmole, P. E. Purves (1989), The Present, Past and Future of Human-Caused Extinctions, *Biological sciences*, No. 1226.
14. Donald Worster (Chủ biên) (1998), *The ends of the earth: perspectives on modern environmental history*, Cambridge University Press, Cambridge.
15. Donald Hughges J. (2006), *What is environmental history?*, Polity Press, Cambridge.
16. Ellsworth Hungtington (1921), *The sacred of the big trees*, Washington government printing office, USA.
17. Emilio F. Moran (2006), *People and nature, an introduction to human ecology relations*, Blackwell Publishing, Australia.
18. Franz Boas (1911), *The mind of primitive man*, Greenwood Press, Westport, USA.
19. Herodotus (1972), *The histories*, do Aubrey de Selincourt dịch, Penguin Book, Harmondsworth.
20. Hippocates (1923), *Airs, waters, places*, do W. H. S. Jones biên soạn và dịch, Cambridge, MA., Harvard University.
21. Ibn Khabldun (1958), *The Muqaddimah: an introduction to history*, do Franz Rosenthal dịch, Patheon Books, New York.
22. Julian Haynes Steward (1949), *Handbook of South Armerican Idians*, University of Michigan.
23. Julian Haynes Steward (1972), *Theory of cultural change: the methodology of multilineal evolution*, University of Illinois Press, USA.
24. Kerns Virginia (2003), *Scenes from the high desert, Julian Steward's life and theory*, University of Illinois Press.
25. Marvin Harris (1985), *Cows, pigs, wars and witches*, Random House, New York.
26. Marvin Harris (1979), *Cultural Materialism: The Struggle for a Science of Culture*, Vintage Books, New York.
27. Moran, Emilio F. (1990), *The Ecosystem Approach in Anthropology: From Concept to Practice*, University of Michigan, Netting, Robert McC. (1968), *Hill farmers of Nigeria: Cultural ecology of the Kofyar of the Jos Plateau*, University of Washington Press, Seattle.
28. Netting, Robert McC. (1981), *Balancing on an Alp, Ecological Change & Continuity in a Swiss Mountain, Community*, Cambridge University Press, Cambridge.

29. Paul Robbins (2004), *Political ecology, a critical introduction*, University of Arizona Press, USA.
30. Peet R. và M. Watt (1996), *Liberation ecology: environment, development and social movement*, Routledge, New York.
31. Pierre Blaikie và Harold Brookfield (1987), *Land Degradation and Society*, Methuen Press, London.
32. Plato (1977), *Critias*, do Desmond Lee dịch, Penguin Book, Harmondsworth.
33. Rappaport, Roy A. (1967), *Pigs for the Ancestors*, Yale University Press, New Haven.
34. Richard H Grove (1995), *Green imperialism: colonial expansion, tropical island Eden and the origin of environmentalism, 1600-1860*, Cambridge University Press, Cambridge.
35. Richard A. Schroeder (1999), Geographies of environmental intervention in Africa, *Progress in Human Geography*, Vol. 23, No. 3. Sage publication, University of London.
36. Sponsel (2001), “Do anthropologists need religion, and vice versa? Adventures and danger in anthropology”, Trong: Carole L. Crumley (Chủ biên) (2001), *New directions in anthropology and environment*, Altamira Press, Oxford, England.
37. Sponsel (2006), “Steward, Julian” Trong: H. Jame Birx Sage (chủ biên) *Encyclopedia of Anthropology*, do publication 5, Thousan Oaks, CA.
38. Stott P. và S. Sullivan (2000), *Political ecology: science, myth and power*, Arnold, London.
39. Thucydides (1972), *History of the Polopponesian war*, do Rex Warner dịch, Penguin Book, Harmondsworth.
40. Vayda A. P. và B. B. Waleter (1999), Against political ecology, *Human Ecology* 27, Chicago Press, USA.
41. William Cronon (1983), *Changes in the land: Indians, colonists and the ecology of New England*, Hill and Wang press, New York.
42. William Cronon (1992), A place for stories: nature, history and narrative, *The journal of American history* 78, 4.
43. Winterhalder, B. P. (1994), “Concepts in historical ecology: The view from evolutionary ecology”, Trong Crumley (chủ biên) (1994), *Historical Ecology*, School of American research press, New Mexico, tr. 17-41.